

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1 308 629 957 936	1 528 821 338 461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	296 037 625 872	260 589 710 041
1. Tiền	111		83 327 625 872	103 989 710 041
2. Các khoản tương đương tiền	112		212 710 000 000	156 600 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	55 000 000 000	57 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		55 000 000 000	57 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629 842 408 364	866 996 849 746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	640 485 967 217	888 526 819 006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18 864 450 917	25 730 423 298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	24 866 284 621	19 759 381 811
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 54 374 294 391	- 67 019 774 369
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	320 473 472 856	337 296 985 970
1. Hàng tồn kho	141		384 884 640 299	403 717 730 201
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 64 411 167 443	- 66 420 744 231
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7 276 450 844	6 937 792 704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 429 496 348	926 488 813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 846 954 496	6 011 303 891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233 513 828 494	245 934 698 259
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 927 635 903	2 896 510 903
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			87 000 000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 927 635 903	2 809 510 903
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		197 220 918 332	208 985 327 594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	174 475 630 685	185 663 165 231
- Nguyên giá	222		413 008 744 870	411 439 927 144
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 238 533 114 185	- 225 776 761 913
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 745 287 647	23 322 162 363
- Nguyên giá	228		31 001 902 014	31 001 902 014
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 8 256 614 367	- 7 679 739 651
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	243			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33 365 274 259	34 052 859 762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	8 127 640 163	7 897 262 734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	25 237 634 096	26 155 597 028
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1 542 143 786 430	1 774 756 036 720

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		729 494 606 992	900 730 283 846
I. Nợ ngắn hạn	310		716 965 057 324	888 045 440 378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	232 164 995 168	182 550 099 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108 495 723 861	118 873 013 938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	15 669 522 507	7 806 949 725

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		14 333 197 706	13 613 241 368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	71 285 983 754	73 590 871 287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a	396 284 825	466 217 441
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	60 056 518 250	4 541 678 389
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	181 905 387 827	456 644 962 792
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		21 054 929 497	19 968 484 178
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11 602 513 929	9 989 921 452
II. Nợ dài hạn	330		12 529 549 668	12 684 843 468
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		384 000 000	456 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337			83 293 800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2 553 931 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5 664 892 249	5 664 892 249
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		3 926 726 243	3 926 726 243
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		812 649 179 438	874 025 752 874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	812 410 768 938	867 170 141 074
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		- 18 531 666 020	- 18 527 363 520
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 741 675 218	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		153 708 537 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52 041 757 656	79 315 191 481
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48 940 191 481	57 406 777 399
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 101 566 175	21 908 414 082
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		103 485 219 785	131 035 783 378
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		238 410 500	6 855 611 800

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431		238 410 500	6 855 611 800
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1 542 143 786 430	1 774 756 036 720

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	477.258.366.167	414.511.015.521	869.327.636.499	988.267.402.120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.620.984.979	1.188.759.832	3.639.540.372	1.142.292.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		473.637.381.188	413.322.255.689	865.688.096.127	987.125.109.880
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	432.722.840.230	350.923.077.501	778.704.679.463	876.304.798.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.914.540.958	62.399.178.188	86.983.416.664	110.820.311.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.930.165.222	5.522.173.087	10.270.377.287	7.939.313.358
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.044.392.685	4.618.759.776	8.643.368.619	9.459.365.574
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		567.470.912	3.305.865.748	920.573.609	7.422.890.445
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			- 1.319.577.594		- 2.396.796.594
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.493.741.629	11.460.234.445	16.780.927.393	19.388.920.583
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	31.936.925.652	31.808.541.422	55.594.754.944	53.045.648.943
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		8.369.646.214	18.714.238.038	16.234.742.995	24.468.894.816
12. Thu nhập khác	31	VII.6	27.457.077	1.211.777.578	2.488.162.345	1.221.712.483
13. Chi phí khác	32	VII.7	589.699.433	922.327.360	3.699.933.705	1.184.418.636
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 562.242.356	289.450.218	- 1.211.771.358	37.293.847
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.807.403.858	19.003.688.256	15.022.971.637	24.506.188.663
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3.099.957.797	1.460.706.723	4.113.355.895	2.226.386.723
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	73.965.499	1.141.340.470	409.504.283	1.283.707.915
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4.633.480.562	16.401.641.063	10.500.111.459	20.996.094.025
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 961.746.883	9.974.555.363	3.101.566.175	12.884.477.048
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.595.227.445	6.427.085.700	7.398.545.284	8.111.616.977
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 47	133	13	168
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh



Hoàng Trọng Dũng

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II/2020

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	15 022 971 637	24 506 188 663
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	13 417 873 444	14 776 531 933
	- Các khoản dự phòng	03	- 15 741 502 085	10 563 646 517
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	- 1 776 743 079	762 421 815
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 6 067 577 884	- 5 053 917 058
	- Chi phí lãi vay	06	920 573 609	7 422 890 445
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5 775 595 642	52 977 762 315
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	249 343 138 220	186 687 003 223
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18 833 089 902	- 56 236 842 263
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNĐN phải nộp)	11	48 981 393 398	53 315 708 564
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 733 384 964	- 123 096 356
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 920 573 609	- 12 220 738 843
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 856 860 806	- 4 156 287 129
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 19 413 735 629	- 9 318 174 900
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	301 008 662 154	210 925 334 611
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 1 318 947 726	- 606 843 000
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 448 000 000 000	- 117 000 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	450 000 000 000	232 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6 143 061 246	7 228 885 473
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6 824 113 520	121 622 042 473
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	- 4 302 500	
2	Tiền thu từ đi vay	33	85 489 878 865	352 416 576 620
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 357 720 581 693	- 558 675 308 057
4	Cổ tức, lợi nhuận để trả cho chủ sở hữu	36		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 272 235 005 328	- 206 258 731 437
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	35 597 770 346	126 288 645 647
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	260 589 710 041	221 780 296 243
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	- 149 854 515	145 604 614
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	296 037 625 872	348 214 546 504

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trình



Lập ngày 22 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Hoàng Trọng Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý II năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 50.062.020

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.060.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 02

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 02

- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

- Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 35 Đường 30/4 Phường 9 - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

- Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Hân Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

•Danh sách các cơ sở kinh doanh đang kiểm soát nhưng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

• Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền: Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản lỗ thất không thu hồi được: theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thuê mướn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải

trả

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả: Theo nội dung phải trả (phải trả khách hàng, phải trả khác, phải trả nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải trả được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải trả khó đòi: Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, định dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu
 22. Nguyên tắc kê toán giá vốn hàng bán
 23. Nguyên tắc kê toán chi phí tài chính
 24. Nguyên tắc kê toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kê toán khác
 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
 Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 712 895 189	1 013 431 979
- Tiền gửi ngân hàng	81 614 730 683	102 976 278 062
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản nợ ứng lương tiền	212 710 000 000	156 630 000 000
Cộng	296 037 625 872	260 589 710 041
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1/ Ngân hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	55 000 000 000	57 000 000 000
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	55 000 000 000	57 000 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	83 738 300 006		83 738 300 006	83 738 300 006		83 738 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-1 Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	640 485 967 217	888 526 819 006
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	346 388 764 945	588 165 737 571
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	33 719 401 470	46 710 671 354
Công ty cổ phần Nhuys OPEC (cổ bán lãnh của ngân hàng)	312.669.363.475	541.455.066.217
- Các khoản phải thu khách hàng khác	294 097 202 272	300 361 081 435
b/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	125 516 666 472	187 611 444 419
Hạn Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	367 792 337	267 792 337
HQL dự án Điện lực dầu khí Long Phú 1	400 805 140	400 805 140
CN phân phối sản phẩm lọc hoá dầu Nghi Sơn - PVN		
CT CP Bọc ống Dầu khí VN	12 508 200 113	
CT CP điện lực dầu khí - Nhơn Trạch 2	1 698 573 965	
Ban quản lý điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch		

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông
 Chi nhánh Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí-CTCP- Nhà máy Đạm Phú Mỹ

CN Công ty CP Phân Bón dầu khí Cà mau- Ban QLDA Chuyên Ngành		
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	1 536 093 650	1 121 008 650
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (PVTEX)	1 395 178 022	1 954 674 383
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	12 671 689 556	14 851 086 544
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn		12 047 790 498
CUU LONG Joint operating Company	8 521 561 162	3 871 389 399
Liên doanh Việt- Nga Vietsupetro	33 719 401 470	84 712 408 324
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	334 332 306	907 552 547
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
- Công ty điều hành chung Thăng Long	807 348 980	
Công ty Hoàng Long	3 808 622 710	1 941 428 412
Công ty Hoàn Vũ	1 195 700 000	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	289 187 965	289 187 965
Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí	22 485 638 933	28 839 425 482
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí VN-Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	423 830 066	1 208 006 646
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	6 209 044 462	6 209 044 462
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	14 361 326 215	26 111 502 210

h/ Phải thu của khách hàng dài hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

87 000 000

c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, kỳ quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi bộ				
- Phải thu khác	24 866 284 621		19 759 381 811	
Cộng	24 866 284 621		19 759 381 811	

b/ Dài hạn

* - Phải thu khác	2 927 635 903	2 809 510 903
Cộng	2 927 635 903	2 809 510 903

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đổi tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	56 307 165 447	1 932 871 056		73 131 998 409	6 112 224 040	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành trạm dò khai thác dầu khí trong nước	14 361 326 215			26 111 502 210		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bạc bì nhậm	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 168 290	601 550 787		1 937 803 835	581 341 151	
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An - Bành hàng từ 2/2014	5 489 488 314			5 489 488 314		
Các đối tượng khác	11 983 620 220	1 331 320 269		17 125 642 642	5 530 882 889	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	56 307 165 447	1 932 871 056		73 131 998 409	6 112 224 040	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	64,833,134,426		52 450 046 117	
- Nguyên liệu, vật liệu	7,768,344,703		13 791 783 557	
- Công cụ, dụng cụ	1,479,148,462		8 167 112 006	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,162,375,394			
- Thành phẩm	4,319,609,527		2 583 783 311	
- Hàng hóa	224,175,632,460	- 64 411 167 443	206 209 024 532	- 66 420 744 231
- Hàng gửi đi bán	71,968,688,327		120 515 980 678	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ở đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn ulập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập thêm do giảm giá hàng bán ra				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	386 706 933 299	- 64 411 167 443	403 717 730 201	- 66 420 744 231

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB)				
- Mua sắm				
- XDGB				
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	129.276.233.790	211.943.731.049	36.804.261.956	4.295.671.110	29.120.029.239	411.439.927.144
Mua trong kỳ		1.518.947.726	410.000.000			1.928.947.726
Đầu tư XD/CB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		160.130.000				160.130.000
Số dư cuối kỳ	129.276.233.790	213.302.548.775	37.214.261.956	4.295.671.110	29.120.029.239	413.008.744.870
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	65.349.900.934	117.238.633.065	30.285.146.952	4.031.840.626	8.871.240.536	225.776.761.913
Khấu hao trong kỳ	2.618.051.640	7.920.302.166	1.173.101.800	36.023.808	1.093.519.314	12.840.998.728
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		84.646.456				84.646.456
Số dư cuối kỳ	67.967.952.574	125.074.288.775	31.458.248.752	4.067.864.434	9.964.759.850	238.533.114.185
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	63.926.332.856	94.705.097.984	6.519.115.004	263.830.684	20.248.788.703	185.663.165.231
- Tại ngày cuối kỳ	61.308.281.216	88.028.260.000	5.756.013.204	227.806.876	19.155.269.389	174.475.630.685

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.700.019.730 đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27.590.746.610			3.379.655.404	31.500.000	31.001.902.014
- Mua trong năm						
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác:						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	27.590.746.610			3.379.655.404	31.500.000	31.001.902.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.410.092.801			2.269.646.850		7.679.739.651
- Khấu hao trong năm	366.419.298			210.455.418		576.874.716
- Tăng khác:						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác:						
Số dư cuối kỳ	5.776.512.099			2.480.102.268		8.256.614.367
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22.180.653.809			1.110.008.554	31.500.000	23.322.162.363
- Tại ngày cuối kỳ	21.814.234.511			899.553.136	31.500.000	22.745.287.647

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
13. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1 429 496 348	926 488 813
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ sử dụng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 429 496 348	926 488 813
b/ Dài hạn	8 127 640 163	7 897 262 734
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	8 127 640 163	7 897 262 734
Cộng	9 557 136 511	8 823 751 547

14. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	181 905 387 827	181 905 387 827	91 933 944 279	366 673 519 244	456 644 962 792	456 644 962 792
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	181 905 387 827	181 905 387 827	91 933 944 279	366 673 519 244	456 644 962 792	456 644 962 792

d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

e/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

Viện công nghệ khoan

VINOMIG SINGAPORE PTE.LTD

- Phải trả cho các đối tượng khác

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

Trưởng cao đẳng Dầu khí

*Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa dầu Bình Sơn

CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ đầu tư khoan DK

Công ty cảng dịch vụ dầu khí

PVTEX

Công ty CP Chứng khoán dầu khí

Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP

Công ty TNHH lọc hoá dầu Nghi Sơn

Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí

Viện dầu khí Việt Nam

Cuối kỳ

Đầu năm

232 164 995 168

187 640 659 674

109 519 850 887

5 090 559 866

20 736 271 182

51 418 299 518

54 918 213 238

30 505 941 010

46 990 659 861

100 625 859 280

113 512 013 098

14 841 779 822

11 000 000

6 900 000

27 514 300

27 514 300

150 861 896

223 169 725

109 519 850 887

5 090 559 866

1 235 132 440

2 734 091 370

424 716 111

24 000 000

4 040 046 321

186 509 400

87 788 881

75 544 823

Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò KTDK trong nước	1.958.892.647	1.958.892.647
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống hệ chứa Dầu khí	10.812.745	10.812.745
CN Tety CP DVKT DKVN- Cty Cảng PTSC		
Công ty CP đào tạo kỹ thuật PVD	130.000.000	
Liên doanh Việt Nga Vietsoproc	159.082.402	225.532.114
Công ty cổ phần bọc ống Dầu khí Việt nam		
Công ty CP Chứng khoán dầu khí		
Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	34.199.400	
Công ty TNHH liên doanh dịch vụ BJ- PV Drilling		
Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1.238.348.642	13.707.217.497	6.805.511.767	8.140.054.372
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		16.725.902.290	16.725.902.290	-
Thuế xuất nhập khẩu		1.515.809.791	1.515.809.791	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.984.355.406	3.914.401.544	1.541.816.096	5.356.940.854
Thuế Thu nhập cá nhân	2.371.021.318	6.563.077.999	7.168.259.136	1.765.840.181
Thuế tài nguyên				-
Thuế nhà đất				-
Tiền thuế đất		264.717.046	264.717.046	-
Thuế nhà thầu		2.719.620.564	2.312.933.464	406.687.100
Thuế môi trường		33.264.000	33.264.000	-
Thuế môn bài		13.000.000	13.000.000	-
Thuế khác	1.213.224.359	3.159.658	1.216.384.017	-
Phí, lệ phí				-
Cộng	7.806.949.725	45.460.170.389	37.597.597.607	15.669.522.507
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				-
Cộng	-	-	-	-

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	71.285.983.754	73.590.871.287
- Trích trước chi phí tính lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	71.285.983.754	73.590.871.287
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	71.285.983.754	73.590.871.287

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	1.317.504.794	
- Kinh phí công đoàn	349.827.803	141.083.283
- Bảo hiểm xã hội	- 115.332.156	
- Bảo hiểm y tế	- 30.774.646	
- Bảo hiểm thất nghiệp	- 31.304.659	

- Nhận kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	56 998 789 703	1 380 139 703
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 567 807 411	3 020 455 403
Cộng	60 056 518 250	4 541 678 389

b/ Dài hạn

- Nhận kỳ quỹ, kỳ cực dài hạn		83 293 800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

Cộng

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

	Cuối kỳ	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	396 284 825	466 217 441
Cộng	396 284 825	466 217 441
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	384 000 000	
Cộng	384 000 000	
c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

	Cuối năm	Đầu năm
21. Dự phòng phải trả		
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	3 307 551 744	3 307 551 744
Dự phòng khác	17 747 377 753	22 325 824 585
Cộng	21 054 929 497	25 633 376 427

	Cuối năm	Đầu năm
22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25 237 634 096	26 155 597 028
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2 553 931 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000		2 672 747 456	153 708 537 299	88 887 771 383	764 234 301 138
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước						21 908 414 082	21 908 414 082
- Chênh lệch đo quy đổi báo cáo				- 20			- 20
- Mua cổ phiếu quỹ			- 18 527 363 520				
- Tăng khác						19 006 016	19 006 016
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9 000 000 000	- 9 000 000 000
Chia cổ tức						- 22 500 000 000	- 22 500 000 000

- Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	500.000.000.000	18.965.245.000	- 18.527.363.520	2.672.747.435	153.708.537.299	79.315.191.481	736.134.357.696
Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						3.101.566.175	3.101.566.175
- Chuyển lịch do quy đổi bản cáo							
- Mua cổ phiếu quỹ			- 4.302.500				- 4.302.500
- Tăng khác				68.927.782			68.927.782
- Phân phối các quỹ							
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 9.000.000.000	- 9.000.000.000
Chia cổ tức						- 21.375.000.000	- 21.375.000.000
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	500.000.000.000	18.965.245.000	- 18.531.666.020	2.741.675.218	153.708.537.299	52.041.757.656	708.925.549.153

* Ghi chú: Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cầu Mệp số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chủ dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-1 VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền: 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 để thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ phiếu ưu đãi bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-1 VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

TCT đang nắm giữ số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/06/2020 là 2.500.000 cổ phiếu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179.996.190.000	179.996.190.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320.003.810.000	320.003.810.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2.500.000	2.500.000
Cộng	500.000.000.000	500.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.500.000	47.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	47.500.000	47.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	153.708.537.299	153.708.537.299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể		
25. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2.741.675.218	2.672.747.436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		
26. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	905.000.000	7.497.600.000
- Chi sự nghiệp	7.522.201.300	2.808.935.200
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	238.410.500	6.855.611.800
27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>a/ Tài sản thuế ngoài</i>		
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Dưới 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>		
USD	177.315,97	291,840
JPY	28,515	29,241
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	8.790.623.155	12.197.660.090
Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ : Giải thể)		644.135.000
NACAP BIHD (nguyên nhân xóa sổ : Hết kinh phí dự án theo thỏa thuận)	316.032.382	3.058.294.621
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101.882.720	101.882.720
Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi)	78.440.000	78.440.000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60.040.000	60.040.000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47.850.000	47.850.000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23.736.000	23.736.000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3.202.956.149	3.223.595.845
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718.414.483	718.414.483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu)	2.889.365.019	2.889.365.019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544.708.695	544.708.695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801.763.240	801.763.240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5.434.467	5.434.467
<i>e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VIL THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	869.327.636.499	988.267.402.120
<i>a/ Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng	688.467.469.756	868.653.783.551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	180.860.166.743	119.613.618.569
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
<i>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tưng đối tượng)</i>	173.828.528.448	115.526.121.719
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	71.452.178.790	64.656.332.256
Công ty CP Hoá dầu Bình Sơn	1.280.952.600	1.184.527.250
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	22.401.540.421	12.232.949.000
Chi nhánh phân phối SP lọc Nghi Sơn - PVN	35.844.000	
Công ty cổ phần Điện lực dầu khí Nham Trạch 2	1.798.162.150	182.033.000

Cty TNHH MTV điều hành Thâm dù KTDK trong nước	30.681.218.360	17.222.556.318
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	515.378.460	390.000.000
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	8.985.110.000	2.361.619.440
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Cà Mau	377.350.000	
CT CP Học ống dầu khí Việt Nam	11.470.944.016	
Công ty CP bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	559.921.500	
Công ty điều hành chung Thăng Long	2.475.423.200	
Công ty Hoàn Vũ	1.087.000.000	
Công ty CP hóa dầu và xơ sợi dầu khí - PVTEX		1.079.709.250
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		125.970.000
Công ty Hoàng Long	4.424.054.100	
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	15.551.012.564	16.090.445.205
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	932.440.287	

c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>3.639.540.372</u>	<u>1.142.292.240</u>
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	32.050.222	418.253.842
+ Giảm giá hàng bán		724.038.398
+ Hàng bán bị trả lại	2.607.490.150	
+ Thuế xuất khẩu		

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>865.686.096.127</u>	<u>987.125.109.880</u>
* Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	684.827.929.384	867.511.491.311
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	180.850.166.742	119.613.618.569
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	631.891.801.598	787.239.987.968
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	146.812.877.865	86.430.655.201
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.634.155.559
Cộng	<u>778.704.679.463</u>	<u>876.304.798.728</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.346.190.524	7.450.713.652
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4.124.099.201	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	87.562	488.601.706
Cộng	<u>10.270.377.287</u>	<u>7.939.315.358</u>

5. Chi phí tài chính	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền vay	920.475.689	7.422.890.445
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6 756 305 645	721 595 129
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	986 589 365	1 314 880 000
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>8 643 368 612</u>	<u>9 459 365 574</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2 078 936 364	
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	409 225 981	1 221 712 483
Cộng	<u>2 488 162 345</u>	<u>1 221 712 483</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	3 699 933 703	1 184 418 636
Cộng	<u>3 699 933 703</u>	<u>1 184 418 636</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>55 594 754 944</u>	<u>63 645 648 943</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>16 780 927 393</u>	<u>19 388 920 583</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9 815 673 566	1 028 756 647
- Chi phí nhân công	32 355 444 372	49 162 655 219
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 782 463 881	14 776 531 923
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	67 744 469 389	60 526 917 289
- Chi phí khác bằng tiền	23 106 295 132	34 610 212 739
Cộng	<u>137 804 346 340</u>	<u>160 105 073 827</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4 113 355 895	2 226 386 723
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>4 113 355 895</u>	<u>2 226 386 723</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	409 504 283	1 283 707 915
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa:		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tại chính.
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và trong tương lai tiền làm do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin số sách (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

